

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:**

- Tên gói thầu: Gói thầu số 31-PTV.20-SXKD: Kiểm định, hiệu chuẩn cho các thiết bị năm 2026.

- Dự toán mua sắm: Sản xuất kinh doanh

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức. Địa chỉ Km số 09 Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

#### **2. Mục tiêu công việc:**

- Nhà thầu cung cấp nhân sự và phương tiện để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện, dụng cụ, thiết bị điện theo danh mục tại Mẫu số 01.

- Đảm bảo an toàn cho người lao động khi thực hiện công việc trên lưới điện.

- Tuân thủ các quy định hiện hành khi sử dụng phương tiện đo nhóm II.

- Tuân thủ các quy định hiện hành khi sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

#### **3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:**

##### **3.1. Yêu cầu đối với nhà thầu kiểm định:**

- Nhà thầu thực hiện công tác kiểm định phải có giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề phù hợp với tính chất công việc cụ thể:

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Nay là Bộ Nội vụ), còn hiệu lực.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương, còn hiệu lực.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Giao thông Vận tải (Nay là Bộ Xây dựng), còn hiệu lực.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm (Có phép thử: Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm, Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp dùng bột từ).

##### **3.2. Yêu cầu biện pháp tổ chức kiểm định thiết bị**

- Nhà thầu lập sơ đồ tổ chức kiểm định thiết bị và phân công trách nhiệm cụ

thể cho từng thành viên. Người của Chủ đầu tư có quyền tham gia giám sát trong quá trình kiểm định.

- Căn cứ vào thiết bị cần kiểm định, nhà thầu tự xác định phạm vi thực hiện công việc từng hạng mục công việc.

- Trước khi thực hiện kiểm định, Nhà thầu phải:

- + Đề trình cho Chủ đầu tư đầy đủ, chi tiết về chương trình, kế hoạch kiểm định bao gồm cả số lượng chủng loại thiết bị sẽ sử dụng và nhân sự thực hiện.

- + Trình duyệt chương trình công tác, biện pháp tổ chức thực hiện kiểm định thiết bị chi tiết trước khi vào làm việc. Biện pháp tổ chức kiểm định thiết bị phải phù hợp với hiện trạng thiết bị kiểm định và tuân theo qui trình, quy định hiện hành

- Trong quá trình thực hiện dịch vụ kỹ thuật tại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức, Nhà thầu phải:

- + Chỉ định rõ kiểm định viên thực hiện công việc.

- + Tuân thủ nội quy, quy định ra vào của Công ty.

- + Đảm bảo sự điều phối chung về tiến độ của các hạng mục, thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư những vướng mắc để cùng giải quyết và phối hợp trong việc xử lý tình huống tại hiện trường.

### **3.3. Yêu cầu về kỹ thuật kiểm định thiết bị**

- Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện tất cả các danh mục kiểm định đối với các hạng mục thiết bị theo yêu cầu tại bảng Phạm vi cung cấp, mẫu số 01A chương IV của E-HSMT, đảm bảo thực hiện theo đúng nội dung công việc trong danh mục thiết bị kiểm định của E-HSMT và tuân thủ đảm bảo đầy đủ theo các tiêu chuẩn, quy trình, quy định hiện hành của pháp luật.

- Nhà thầu nêu rõ quy trình thử nghiệm các thiết bị, đảm bảo tuân thủ đầy đủ theo các tiêu chuẩn, quy trình, quy định hiện hành của pháp luật, quy định của nhà sản xuất thiết bị.

### **3.4. Yêu cầu về công tác nghiệm thu, dán tem kiểm định**

- Kết thúc kiểm định tiến hành lập biên bản kiểm định và tiến hành nghiệm thu.

- Tất cả các thiết bị khi kiểm định xong phải được lập biên bản có tính pháp lý và được các bộ phận có thẩm quyền trong Công ty chấp thuận mới được đưa vào vận hành.

- Các văn bản liên quan đến kiểm định phải được lập và gửi cho Chủ đầu tư ít nhất 01 bộ trước thời điểm bàn giao nghiệm thu, đưa vào vận hành. Các văn bản này phải được ký, đóng dấu xác nhận đủ điều kiện vận hành của người có thẩm quyền thuộc Nhà thầu.

- Thực hiện thủ tục đưa thiết bị vào làm việc nếu có vấn đề phát sinh không thoả mãn yêu cầu nhà thầu sẽ phải tiến hành sửa chữa cho đến khi đạt yêu cầu.

- Sau khi kiểm định thiết bị, Nhà thầu phải hoàn thiện đầy đủ hồ sơ kiểm định

và gửi cho Chủ đầu tư theo quy định tại các thông tư về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải (Nay là Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng) và các quy chuẩn, tiêu chuẩn và được chủ đầu tư chấp nhận.

- Sau khi kiểm định, nhà thầu phải thực hiện các nội dung sau: Biên bản ghi chép tại hiện trường; Biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn; Cấp giấy chứng nhận kiểm định; Dán tem kiểm định lên thiết bị (các thiết bị đạt yêu cầu).

### **3.5. Biện pháp vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ:**

- Trong quá trình kiểm định Nhà thầu không được để xảy ra hư hỏng hoặc sự cố đến các thiết bị, công trình khác của Chủ đầu tư. Mọi vấn đề liên quan đến an toàn cho con người và thiết bị trong suốt quá trình thực hiện kiểm định do Nhà thầu tự chịu trách nhiệm.

- Việc thực hiện kiểm định trong khu vực có thiết bị đang vận hành, dễ cháy nổ. Nhà thầu cần nêu rõ trong E-HSĐT các biện pháp để đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn cho con người tham gia kiểm định cũng như thiết bị của Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức và các biện pháp phòng chống cháy nổ cần thiết trước khi thực hiện công việc kiểm định.

### **3.6. Tiến độ thực hiện**

- Thời gian thực hiện: 12 tháng (Thời gian kiểm định mỗi thiết bị là trước 10 ngày theo thời gian kiểm định tới hạn của mỗi thiết bị).

- Nhà thầu lập bảng tiến độ chi tiết theo yêu cầu tại phạm vi cung cấp mẫu số 01A.

- Nhà thầu phải đệ trình tiến độ kiểm định đồng thời với E-HSĐT. Nhà thầu không được tự ý tổ chức thực hiện kiểm định khi chưa có sự chấp nhận của Chủ đầu tư.

### **3.7. Yêu cầu khác:**

- Nhà thầu phải có đủ thiết bị để thực hiện công việc kiểm định, các thiết bị phải còn trong thời hạn được phép thực hiện kiểm định theo quy định của pháp luật.

- Việc kiểm định không làm sai lệch thiết kế ban đầu của thiết bị, hệ thống và không làm ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị. Sau khi kiểm định thiết bị, hệ thống phải đảm bảo vận hành an toàn, ổn định như ban đầu.

- Nhà thầu phải có trách nhiệm bảo quản thiết bị máy móc, vật tư do Chủ đầu tư giao trong quá trình thực hiện công việc.

- Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến Chủ đầu tư thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.

- Nhà thầu phải đảm bảo an toàn lao động, an toàn cho các công trình liền kề,

phòng, chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện công việc của gói thầu này.

- Tất cả nhân sự thực hiện công việc đều được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ lao động theo đúng quy định. Nhà thầu phải chịu mọi trách nhiệm đối với vấn đề an toàn cho CBCNV và trang thiết bị, phương tiện của nhà thầu khi thực hiện công việc.

- Tuân thủ tuyệt đối các quy định tại địa điểm của Chủ đầu tư trong suốt thời gian thực hiện công việc.

### 3.8. Danh mục kiểm định

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
<b>I</b>	<b>SỬA CHỮA ĐIỆN</b>					
1	Máy đo điện trở cách điện 2500V KYORISTU KEW 3121B. No: E0120174	01	2500VDC/100 GΩ	1 năm	09/2026	01
2	Máy đo điện trở cách điện 250V-500V-1000V KYORISTU Model 3005A					
	Máy số 1: số hiệu: W8124801	01	250/500/1000VDC 20/200/2000MΩ	1 năm	08/2026	01
	Máy số 2: số hiệu: W0361293	01	250/500/1000VDC 20/200/2000MΩ	1 năm	09/2026	01
	Máy số 3: số hiệu: W8112854	01	250/500/1000VDC 20/200/2000MΩ	1 năm	08/2026	01
3	Máy đo điện trở cách điện Kyoristu KNEW 3025A	01	250/500/1000/ 2500VDC/ 100000 MΩ	1 năm	04/2026	01
4	Máy đo điện trở nối đất KYORISTU Model 4105DL. No: E0193010	01	20Ω/200Ω/2000Ω 199.9VAC	1 năm	08/2026	01
5	Máy đo điện trở cách điện 500V KYORISTU KEW 3022 - Serial No. W0275428	01	50/100/250/500VDC 2000MΩ	1 năm	04/2026	01
6	Ampe kìm HIOKI 3288-20. No:190534689	01	600VAC, VDC/1000AAC, 42 MΩ	1 năm	09/2026	01
7	Ampe kìm Kyoristu Knew Snap 2009A. No: W8406263	01	750VAC/1000VDC 400/2000 AAC 4000Ω/3999Hz	1 năm	08/2026	01
<b>II</b>	<b>ÁP KẾ CÁC BƠM CHỮA CHÁY</b>					
1	Áp suất bơm chữa cháy bột FOAM (bơm điện)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
2	Áp suất bơm chữa cháy bột FOAM (bơm xăng)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
3	Áp suất bơm tiếp sức chữa cháy 100 HP	01	0 - 16 Bar	1 năm	05/2026	01
4	Áp suất bơm chữa cháy 60 HP (bơm điện)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
5	Áp suất bơm 60 HP (bơm xăng)	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
6	Áp suất bơm chữa cháy phun sương trạm điều chế H <sub>2</sub>	01	0 - 10 Bar	1 năm	05/2026	01
7	Áp suất bơm chữa cháy 130XP	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
8	Áp suất bơm chữa cháy 100HP	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
9	Áp suất bơm chữa cháy 60XP	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
<b>III</b>	<b>ÁP KẾ GT4</b>					
1	Áp suất trip dầu thủy lực	01	0 - 6 Bar	1 năm	09/2026	01
2	Áp suất sai biệt lọc dầu thủy lực 1	01	0 - 7 Bar	1 năm	09/2026	01
3	Áp suất sai biệt lọc dầu thủy lực 2	01	0 - 7 Bar	1 năm	09/2026	01
4	Áp suất sai biệt lọc dầu chính	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
5	Áp suất sai biệt lọc dầu cao áp	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
6	Áp suất hút bơm dầu đốt	01	0 - 2,5 Bar	1 năm	09/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu đốt 1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
8	Áp suất sai biệt lọc dầu ngoài	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
9	Áp suất sai biệt lọc nhớt kiểm soát	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
10	Áp suất gió nghiền	01	0 - 25 Bar	1 năm	09/2026	01
11	Áp suất bơm dầu phụ (QA)	01	0 - 6 Bar	1 năm	09/2026	01
12	Áp suất dầu thủy lực	01	0 - 160 Bar	1 năm	09/2026	01
13	Áp suất dầu đốt	01	0 - 16 Bar	1 năm	09/2026	01
14	Áp suất thoát bơm dầu chính	01	0 - 6 Bar	1 năm	09/2026	01
15	Áp suất trước lọc dầu ngoài	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
16	Áp suất sau lọc dầu ngoài	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
17	Áp suất dầu tại TEST VALVE	01	0 - 4 Bar	1 năm	09/2026	01
18	Áp suất nước rửa Máy nén gió	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
19	Áp suất thoát bơm dầu khẩn (QE)	01	0 - 4 Bar	1 năm	09/2026	01
20	Áp suất nước làm mát	01	0 - 16 Bar	1 năm	09/2026	01
21	Áp suất bơm chia dầu	01	0 - 100 Bar	1 năm	09/2026	01
22	Áp suất gió nén sau lọc	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
23	Áp suất bồn gió nén	01	0 - 16 Bar	1 năm	09/2026	01
24	Áp suất sai biệt lọc gió tuabin	01	0 - 8 inchs H <sub>2</sub> O	1 năm	09/2026	01
25	Áp suất nước bộ làm mát (Vào)	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
26	Áp suất nước bộ làm mát (Ra)	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
27	Áp suất thoát bơm dầu đốt 2	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
28	Áp suất TORQUE	01	0 - 400PSI	1 năm	09/2026	01
29	Áp suất gió trích	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
30	Áp suất sai biệt lược gió máy phát 1	01	0-8 inchs H <sub>2</sub> O	1 năm	09/2026	01
31	Áp suất sai biệt lược gió máy phát 2	01	0 - 8 inchs H <sub>2</sub> O	1 năm	09/2026	01
32	Áp suất gió làm mát và chèn	01	0 - 25 Bar	1 năm	09/2026	01
<b>IV</b>	<b>ÁP KẾ GT5</b>					
1	Áp suất thoát bơm nước làm mát	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
2	Áp suất thoát bơm nhớt chính	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
3	Áp suất thoát bơm nhớt khẩn	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
4	Áp suất ống góp nhớt làm tron	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
5	Áp suất sai biệt lược nhớt chính	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
6	Áp suất nhớt thủy lực	01	0 - 140kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
7	Áp suất sai biệt nhớt thủy lực	01	0 - 100 PSI	1 năm	09/2026	01
8	Áp suất nhớt trip van stop	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
9	Áp suất sai biệt lược nhớt kiểm soát	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
10	Áp suất dầu vào máy	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
11	Áp suất trước van chặn 20FD	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
12	Áp suất sai biệt lược dầu thô	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
13	Áp suất thoát bơm dầu	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
14	Áp suất hút bơm dầu	01	0 - 5 Bar	1 năm	09/2026	01
15	Áp suất bơm chia dầu	01	0 - 100kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
16	Áp suất sai biệt lược dầu ngoài	01	0 - 20 PSI	1 năm	09/2026	01
17	Áp suất sai biệt lược dầu cao áp	01	0 - 100 PSI	1 năm	09/2026	01
18	Áp suất sai biệt lược dầu hạ áp	01	0 - 25 PSI	1 năm	09/2026	01
19	Áp suất thoát máy nén gió	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
20	Áp suất gió nghiền	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
21	Áp suất trước lược dầu ngoài	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
22	Áp suất sau lược dầu ngoài	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
23	Áp suất lược dầu nhị thứ	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
24	Áp suất Torque	01	0 - 100 PSI	1 năm	09/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
25	Áp suất trước 65FP	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
26	Áp suất sau 65FP	01	0 - 28 PSI	1 năm	09/2026	01
27	Áp suất gió nhị thứ	01	0 - 15kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	09/2026	01
28	Áp suất sai biệt lược gió máy phát 63FT3	01	0 - 5 Inches H <sub>2</sub> O	1 năm	09/2026	01
29	Áp suất sai biệt lược gió máy phát 63FT4	01	0 - 5 Inches H <sub>2</sub> O	1 năm	09/2026	01
30	Áp suất sai biệt lược gió tuabin	01	0 - 10 Bar	1 năm	09/2026	01
31	Áp suất gió thổi lược	01	0 - 300 PSI	1 năm	09/2026	01
32	Áp suất sai biệt lược dầu nhị thứ	01	0 - 15 Bar	1 năm	09/2026	01
<b>V</b>	<b>ÁP KẾ NHÀ MÁY H<sub>2</sub></b>					
1	Áp suất dàn nạp H <sub>2</sub>	01	0 - 4000 PSI	1 năm	05/2026	01
2	Áp suất dàn chai H <sub>2</sub> nằm	01	0 - 3500 PSI	1 năm	05/2026	01
3	Áp suất động cơ nén cao áp 1	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
4	Áp suất động cơ nén cao áp 2	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
5	Áp suất động cơ nén hạ áp 1	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
6	Áp suất động cơ nén hạ áp 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
7	Áp suất bồn chứa H <sub>2</sub> hạ áp	01	0 - 25 Bar	1 năm	05/2026	01
8	Áp suất nước thủy cục	01	0 - 6 Bar	1 năm	05/2026	01
9	Áp suất bộ thử xì bom cao áp 1	01	0 - 60 PSI	1 năm	05/2026	01
10	Áp suất bộ thử xì bom cao áp 2	01	0 - 30 PSI	1 năm	05/2026	01
11	Áp suất bộ điều áp nạp dàn chai 1.1	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
12	Áp suất bộ điều áp nạp dàn chai 1.2	01	0 - 280 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
13	Áp suất bộ điều áp nạp dàn chai 2.1	01	0 - 300 Lb/in <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
14	Áp suất bộ điều áp nạp dàn chai 2.2	01	0 - 4000 Lb/in <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
15	Áp suất bộ điều áp nạp H <sub>2</sub> vào máy phát 1.1	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
16	Áp suất bộ điều áp nạp H <sub>2</sub> vào máy phát 1.2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
17	Áp suất bộ điều áp nạp H <sub>2</sub> vào máy phát 2.1	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
18	Áp suất bộ điều áp nạp H <sub>2</sub> vào máy phát 2.2	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
<b>VI</b>	<b>ÁP KẾ KHU XỬ LÝ NƯỚC</b>					
1	Áp suất bình hỗn hợp MB - A (trên)	01	0 - 5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
2	Áp suất bình hỗn hợp MB - A (dưới)	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
3	Áp suất bình trao đổi Anion SAB - A (trên)	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
4	Áp suất bình trao đổi Anion SAB - A (dưới)	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
5	Áp suất bình trao đổi Cation SAC - A (trên)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
6	Áp suất bình trao đổi Cation SAC - A (dưới)	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
7	Áp suất bình lọc than AXF - A (trên)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
8	Áp suất bình lọc than AXF - A (dưới)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
9	Áp suất bình hỗn hợp MB - B (trên)	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
10	Áp suất bình hỗn hợp MB - B (dưới)	01	0 - 5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
11	Áp suất bình trao đổi Anion SAB - B (trên)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
12	Áp suất bình trao đổi Anion SAB - B (dưới)	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
13	Áp suất bình trao đổi Cation SAC - B (trên)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
14	Áp suất bình trao đổi Cation SAC - B (dưới)	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
15	Áp suất bình lọc than AXF - B (trên)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
16	Áp suất bình lọc than AXF - B (dưới)	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
17	Áp suất quạt sục khí bồn trung hòa 1	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
18	Áp suất quạt sục khí bồn trung hòa 2	01	0 - 2 Bar	1 năm	05/2026	01
19	Áp suất thoát bơm nước khử khoáng 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
20	Áp suất thoát bơm nước khử khoáng 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
21	Áp suất thoát bơm nước tái sinh 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
22	Áp suất thoát bơm nước tái sinh 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
23	Áp suất thoát bơm nước thô 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
24	Áp suất thoát bơm nước thô 2	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
25	Áp suất thoát bơm nước lọc 1	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
26	Áp suất thoát bơm nước lọc 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
27	Áp suất thoát bơm nước rửa ngược 1	01	0 - 7 bar	1 năm	05/2026	01
28	Áp suất thoát bơm nước rửa ngược 2	01	0 - 7 bar	1 năm	05/2026	01
29	Áp suất quạt sục khí bồn lọc cát 1	01	0 - 2 bar	1 năm	05/2026	01
30	Áp suất quạt sục khí bồn lọc cát 2	01	0 - 2 bar	1 năm	05/2026	01
31	Áp suất quạt sục khí MB 1	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
32	Áp suất quạt sục khí MB 2	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
33	Áp suất bơm nước khử khí B Bơm 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
34	Áp suất bơm nước khử khí B Bơm 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
35	Áp suất bơm nước khử khí A Bơm 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
36	Áp suất bơm nước khử khí A Bơm 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
37	Áp suất bình chứa gió nén HT khử khoáng	01	0 - 16 Bar	1 năm	05/2026	01
38	Áp suất thoát máy nén gió	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
39	Áp suất bồn chứa gió nén HT lọc sơ bộ	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
40	Áp kế máy nén gió Xưởng cơ 1	01	0 - 300 PSI	1 năm	05/2026	01
41	Áp kế máy nén gió Xưởng cơ 2	01	0 - 12 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
42	Áp kế máy nén gió Xưởng điện	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	05/2026	01
<b>VII</b>	<b>ÁP KẾ TỔ MÁY S1 (VII.A + VII.B + VII.C + VII.D + VII.E + VII.G)</b>					
<b>VII.A</b>	<b>HỆ THỐNG CUNG CẤP NHIÊN LIỆU S1</b>					
1	Áp suất trước lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất sau lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất trước lọc dầu DO thứ cấp	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất sau lọc dầu DO thứ cấp	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất thoát Bơm dầu DO 1-1	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất thoát Bơm dầu DO 1-2	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu môi	01	0 - 28 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất hơi nghiền vôi 1	01	0 - 2,4 Mpa	1 năm	07/2026	01
9	Áp suất dầu DO vôi 1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất hơi nghiền vôi 2	01	0 - 16 bar	1 năm	07/2026	01
11	Áp suất dầu DO vôi 2	01	0 - 28 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất hơi nghiền vôi 3	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất dầu DO vôi 3	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
14	Áp suất hơi nghiền vôi 4	01	0 - 25 bar	1 năm	07/2026	01
15	Áp suất dầu DO vôi 4	01	0 - 60 bar	1 năm	07/2026	01
16	Áp suất hơi nghiền vôi 5	01	0 - 2,4 Mpa	1 năm	07/2026	01
17	Áp suất dầu DO vôi 5	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
18	Áp suất hơi nghiền vôi 6	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
19	Áp suất dầu DO vòi 6	01	0 - 2,4 Mpa	1 năm	07/2026	01
20	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 28 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
21	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 35 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
22	Áp suất dầu DO vòi 2	01	0 - 28 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
23	Áp suất nước sau CV18	01	0 - 110 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
<b>VII.B</b>	<b>HỆ THỐNG LÒ HƠI S1</b>					
1	Áp suất bao hơi tại lò	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất bao hơi (phòng mòn)	01	0 - 4kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất sau CV28	01	0 - 100 bar	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất bộ thổi khói AH	01	0 - 42kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất bộ thổi khói ra vào 1-1	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất bộ thổi khói ra vào 1-2	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất dầu bọt trực QG tốc độ thấp	01	0 - 3 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất thoát bơm dầu vòng bi Quạt gió	01	0 - 4 bar	1 năm	07/2026	01
9	Áp suất sau CV-25	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất sau RV-1	01	0 - 28kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
11	Áp suất hơi nghiền tại lò	01	0 - 60 bar	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất dầu vào BLM Máy nén gió	01	0 - 15 bar	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất dầu ra BLM Máy nén gió	01	0 - 11 bar	1 năm	07/2026	01
14	Áp suất bộ sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 16 bar	1 năm	07/2026	01
15	Áp suất bộ sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 16 bar	1 năm	07/2026	01
16	Áp suất bồn chứa gió nén tại máy	01	0 - 2,5 MPa	1 năm	07/2026	01
17	Áp suất bình gia nhiệt 5	01	0 - 60 bar	1 năm	07/2026	01
18	Áp suất bình gia nhiệt 4	01	0 - 28kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
19	Áp suất Bình khử khí	01	0 - 11kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
20	Áp suất bộ rút gió phía xa lộ	01	0 - 2.4 MPa	1 năm	07/2026	01
21	Áp suất bộ rút gió phía bờ sông	01	0 - 2.4 MPa	1 năm	07/2026	01
22	Áp suất bình gia nhiệt 1	01	0 - 2kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
23	Áp suất bình gia nhiệt 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
24	Áp suất nước xịt (CV20)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
25	Áp suất phòng phun	01	0 – 35 PSI	1 năm	07/2026	01
26	Áp suất bồn chứa gió nén số 1	01	0 – 200 psi	1 năm	07/2026	01
27	Áp suất bồn chứa gió kiểm soát	01	0 – 200 psi	1 năm	07/2026	01
28	Áp suất bộ sấy A (Bộ sấy gió KS)	01	0 – 200 psi	1 năm	07/2026	01
29	Áp suất bộ sấy B (Bộ sấy gió KS)	01	0 – 200 psi	1 năm	07/2026	01
30	Áp suất bơm châm nước lò	01	0 – 7 Kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
31	Áp suất hơi trước CV5	01	0-60 Bar	1 năm	07/2026	01
32	Áp suất bơm dầu BXGQ	01	0-6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
33	Áp suất vào công tắc S8	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
34	Áp suất ra công tắc S8	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
35	Áp suất thoát Máy nén gió	01	0-16 bar	1 năm	07/2026	01
36	Áp suất thoát Máy nén gió (Phần kiểm soát)	01	0-16 bar	1 năm	07/2026	01
37	Áp suất gió nén vào nhà máy	01	0-7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
38	Áp suất Máy nén gió Mỹ (Intercooler)	01	0-60 PSI	1 năm	07/2026	01
39	Áp suất Máy nén gió Mỹ 2 (Terminal)	01	0-200PSI	1 năm	07/2026	01
40	Áp suất Máy nén gió Mỹ 3 (Oil)	01	0-100 PSI	1 năm	07/2026	01
41	Áp suất sau RV4	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
42	Áp suất sau CV 8 (S1)	01	0-28 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
43	Áp suất sau RV3 (S1)	01	0-14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
<b>VII.C</b>	<b>HỆ THỐNG DẦU CHÈN VÀ CUNG CẤP HƠI TUABIN S1</b>					
1	Áp suất dầu chèn gói 3	01	0 -160 psi	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất dầu chèn gói 4	01	0 - 60 PSI	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất dầu chắn trục [X]	01	0 - 160 psi	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất dầu chắn trục [Y]	01	0 - 200 psi	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất thoát bơm dầu chính	01	0 - 20kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất dầu kiểm soát	01	0 - 21kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất dầu làm trơn	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất tại bồn lọc dầu Tua bin	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
9	Áp suất thoát bơm dầu BPS	01	0 - 300 psi	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất thoát bơm dầu APS	01	0 - 300 psi	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
11	Áp suất thoát bơm dầu EPS	01	0 - 300 psi	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất sai biệt dầu chèn	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất thoát bơm chuyển bồn dầu Tua bin	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
14	Áp suất hơi chèn	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
15	Áp suất hơi tăng nhất	01	0 - 80kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
16	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0 - 80kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
17	Áp suất hơi chân van kiểm soát	01	0 - 80kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
18	Áp suất bộ tạo chân không sơ cấp	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
19	Áp suất bộ tạo chân không thứ cấp	01	0 - 110kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
20	Áp suất H <sub>2</sub> Máy phát điện G 1	01	0 - 4kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
21	Áp suất H <sub>2</sub> Máy phát điện G 2	01	0 - 150cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
22	Áp suất choá thoát Tua bin	01	0 - 2kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
23	Áp suất hơi tại Stop Valve	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
24	Áp suất bơm dầu tuần hoàn	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
25	Áp suất hơi chèn S1	01	0 - 1 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
<b>VII.D</b>	<b>HỆ THỐNG NƯỚC TUẦN HOÀN VÀ THIẾT BỊ PHỤ S1</b>					
1	Áp suất thoát bơm nước động 1 - 1	01	0 - 14kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất thoát bơm nước động 1 - 2	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất tại bồn nước động	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 1 - 1	01	0- 140kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 1 - 2	01	0- 140kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất hút Bơm tiếp nước 1 - 1	01	0 - 16 bar	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất hút Bơm tiếp nước 1 - 2	01	0 - 11kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất bơm dầu Bơm tiếp nước 1 - 1	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
9	Áp suất dầu gối 1 Bơm tiếp nước 1 - 1	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất bơm dầu Bơm tiếp nước 1 - 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
11	Áp suất dầu gối 1 Bơm tiếp nước 1 - 2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất sau CV10	01	0 - 140kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất trước CV10	01	0 - 140kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
14	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 1-1	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
15	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 1-2	01	0 - 1,5 bar	1 năm	07/2026	01
16	Áp suất nước làm mát bộ trực BTH	01	0 - 4 Kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
17	Áp suất thoát bơm nước ngưng 1 - 1	01	0 - 28kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
18	Áp suất thoát bơm nước ngưng 1 - 2	01	0 - 28kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
19	Áp suất thoát bơm làm mát 1 - 1 và 1-2	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
20	Áp suất hút bơm làm mát 1 - 1 và 1-2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
21	Áp suất chai CO2 S1	01	0 - 210 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
22	Áp suất sau van 51 S1	01	0 - 3000 PSI	1 năm	07/2026	01
23	Áp suất H2 vào máy phát	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
24	Áp suất H2 vào nhà máy	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
25	Áp suất H2 tại Bộ điều áp S1 (cao)	01	0 - 200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
26	Áp suất H2 tại Bộ điều áp S1 (hạ)	01	0 - 4000 PSI	1 năm	07/2026	01
27	Áp suất nước vào BLM H2 máy phát 1	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
28	Áp suất nước vào BLM H2 máy phát 2	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
29	Áp suất nước vào BLM H2 máy phát 3	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
30	Áp suất nước vào BLM H2 máy phát 4	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
31	Áp suất vào BN (CX)	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
32	Áp suất vào BN (HT)	01	0 - 1 bar	1 năm	07/2026	01
33	Áp suất quạt sấy H <sub>2</sub>	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
34	Áp suất bộ điều áp nạp chai N <sub>2</sub> (Cao áp)	01	0 - 4000 PSI	1 năm	07/2026	01
35	Áp suất bộ điều áp nạp chai N <sub>2</sub> (Hạ áp)	01	0-30 PSI	1 năm	07/2026	01
<b>VILE</b>	<b>HỆ THỐNG BƠM HÓA CHẤT</b>					
1	Áp suất bơm Hydrazine dự phòng	01	0 - 16 Bar	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất bơm Hydrazine 1	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất bơm Hydrazine 2	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất bơm Hydrazine 3	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất bơm Hydrazine hạ áp dự phòng	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất bơm Hydrazine hạ áp 1	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất bơm Hydrazine hạ áp 2	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất bơm Hydrazine hạ áp 3	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
9	Áp suất bơm Phosphate dự phòng	01	0 - 25 Bar	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất bơm Phosphate 1	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
11	Áp suất bơm Phosphate 2	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất bơm Phosphate 3	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất nước thủy cục	01	0 - 11 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
<b>VII.G</b>	<b>ÁP KẾ BẢNG LÒ MÁY 1</b>					
1	Áp suất hơi tầng nhất Tua bin	01	0 - 110 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
2	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0 - 110 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
3	Áp suất hộp hơi Tua bin	01	0 - 110 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
4	Áp suất hơi đường hơi trích 5	01	0 - 42kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
5	Áp suất hơi đường hơi trích 4	01	0 - 21kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
6	Áp suất hơi đường hơi trích 3	01	0 - 11kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
7	Áp suất hơi đường hơi trích 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
8	Áp suất hơi đường hơi trích 1	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
9	Áp suất choá thoát Tua bin	01	0 - 76cmHg	1 năm	07/2026	01
10	Áp suất thoát Bơm nước ngưng 1-1 và 1-2	01	0 - 12,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
11	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 1-1	01	0 - 20 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
12	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 1-2	01	0 - 20 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
13	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 1-1	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
14	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 1-2	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
15	Áp suất bao hơi	01	0 - 100 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
16	Áp suất nước cấp	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
17	Áp suất gió nén KS	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
18	Áp suất dầu DO	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
19	Áp suất dầu FO	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
20	Áp suất dầu tại vòi đốt	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
21	Áp suất hơi phụ	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
22	Áp suất gió thoát quạt gió	01	0 - 75cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
23	Air LVG, air heater	01	0 - 50cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
24	Áp suất Winbox	01	0 - 50cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
25	Furnace Press	01	0 - 40cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
26	Áp suất khí rời nồi hơi	01	0 - 25cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
27	Gas LVG, air heater	01	0 - 15cmH <sub>2</sub> O	1 năm	07/2026	01
28	Áp suất hút Bơm tiếp nước 1-1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	07/2026	01
29	Áp suất hút Bơm tiếp nước 1-2	01	0-10 bar	1 năm	07/2026	01
<b>VIII</b>	<b>ÁP KẾ TỔ MÁY S2 (VIII.A + VIII.B + VIII.C + VIII.D + VIII.E)</b>					
<b>VIII.A</b>	<b>HỆ THỐNG CUNG CẤP NHIÊN LIỆU S2</b>					
1	Áp suất trước lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
2	Áp suất sau lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
3	Áp suất sau lọc dầu DO thứ cấp	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
4	Áp suất thoát Bơm dầu DO 2-1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
5	Áp suất thoát Bơm dầu DO 2-2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
6	Áp suất thoát bơm dầu môi (1)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu môi (2)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
8	Áp suất hút bơm dầu môi	01	-1-15kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
9	Áp suất hơi nghiền vòi 1	01	0 - 16kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
10	Áp suất dầu DO vòi 1	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
11	Áp suất hơi nghiền vòi 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
12	Áp suất dầu DO vòi 2	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
13	Áp suất hơi nghiền vòi 3	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
14	Áp suất dầu DO vòi 3	01	0 - 11kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
15	Áp suất hơi nghiền vòi 4	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
16	Áp suất dầu DO vòi 4	01	0 - 11kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
17	Áp suất hơi nghiền vòi 5	01	0 - 24 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
18	Áp suất dầu DO vòi 5	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
19	Áp suất hơi nghiền vòi 6	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
20	Áp suất dầu DO vòi 6	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
21	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
22	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
23	Áp suất bao hơi (Phòng mòn)	01	0 - 60 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
24	Áp suất bao hơi	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
25	Áp suất hơi trước CV13	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
26	Áp suất hơi sau CV13	01	0 - 24 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
27	Áp suất dầu đến vòi đốt	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
28	Áp suất nước cấp vào lò	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
<b>VIII.B</b>	<b>HỆ THỐNG Lò HƠI S2</b>					
1	Áp suất hơi sau CV thổi khói	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
2	Áp suất hơi bộ thổi khói AH	01	0 - 60 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
3	Áp suất bộ thổi khói ra vào 2 - 1	01	0 - 50 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
4	Áp suất bộ thổi khói ra vào 2 - 2	01	0 - 50 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
5	Áp suất thoát bơm dầu vòng bi Quạt gió	01	0 - 15 psi	1 năm	11/2026	01
6	Áp suất hơi sau CV25	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
7	Áp suất vào BLM dầu Vòng bi quạt gió	01	0 - 15 psi	1 năm	11/2026	01
8	Áp suất hơi sau CV28	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
9	Áp suất hơi trước CV28	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
10	Áp suất thoát máy nén	01	0 - 16 bar	1 năm	11/2026	01
11	Áp suất thoát máy nén phần (kiểm soát)	01	0 - 16 bar	1 năm	11/2026	01
12	Áp suất bộ sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
13	Áp suất bộ sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 16 bar	1 năm	11/2026	01
14	Áp suất bồn chứa gió nén tại máy	01	0 - 25 bar	1 năm	11/2026	01
15	Áp suất thoát bơm dầu Bộ xông gió quay	01	0 - 15 psi	1 năm	11/2026	01
16	Áp suất sai biệt dầu chèn	01	0 - 60 psi	1 năm	11/2026	01
17	Áp suất sau lược dầu chèn	01	0 - 16 psi	1 năm	11/2026	01
18	Áp suất nước vào bộ làm mát dầu 2-1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
19	Áp suất bơm chặm nước lò	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
20	Áp suất bình gia nhiệt 5	01	0 - 63 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
21	Áp suất bình gia nhiệt 4	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
22	Áp suất Bình khử khí	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
23	Áp suất bình gia nhiệt 1	01	0 - 15 psi	1 năm	11/2026	01
24	Áp suất bình gia nhiệt 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
25	Áp suất bồn chứa gió nén 2	01	0 - 200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
26	Áp suất bồn chứa gió nén kiểm soát	01	0 - 200 psi	1 năm	11/2026	01
27	Áp suất bộ sấy gió kiểm soát A	01	0 - 14 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
28	Áp suất bộ sấy gió kiểm soát B	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
29	Áp suất hơi tới bình khử khí	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
30	Áp suất hơi Bình khử khí trước CV21	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
31	Áp suất dầu vào BLM Máy nén gió	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
32	Áp suất dầu ra BLM Máy nén gió	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
33	Áp suất gió nén tại máy	01	0 - 16 Bar	1 năm	11/2026	01
34	Áp suất vào công tắc S8	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
35	Áp suất ra công tắc S8	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
36	Áp suất trip máy nén gió	01	0 - 16 Bar	1 năm	11/2026	01
<b>VIII.C</b>	<b>HỆ THỐNG DẦU CHÈN VÀ CUNG CẤP HƠI TUABIN S2</b>					
1	Áp suất dầu chắn trực [X]	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
2	Áp suất dầu chắn trực [Y]	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
3	Áp suất thoát bơm dầu chính	01	0 - 20 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
4	Áp suất dầu kiểm soát	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
5	Áp suất dầu làm trơn	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
6	Áp suất thoát bơm dầu EPS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu APS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
8	Áp suất thoát bơm dầu BPS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
9	Áp suất bơm chuyển bồn dầu Tua bin	01	0 - 16 bar	1 năm	11/2026	01
10	Áp suất tại bồn lọc dầu Tua bin	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
11	Áp suất tại bồn dầu Tua bin	01	0 - 60 psi	1 năm	11/2026	01
12	Áp suất phòng phun	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
13	Áp suất H <sub>2</sub> vào nhà máy	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
14	Áp suất H <sub>2</sub> vào máy phát	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
15	Áp suất khí H <sub>2</sub> Máy phát điện Gói 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
16	Áp suất khí H <sub>2</sub> Máy phát điện Gói 1	01	0 - 150cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
17	Áp suất dầu chèn gói 3	01	0 - 60 psi	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
18	Áp suất dầu chèn gói 4	01	0 - 60 psi	1 năm	11/2026	01
19	Áp suất hơi chèn	01	0 - 1 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
20	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
21	Áp suất hơi tầng nhất	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
22	Áp suất hơi chân van kiểm soát	01	0- 250kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
23	Áp suất hơi tới bộ tạo chân không sơ cấp	01	0 - 70 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
24	Áp suất hơi tới bộ tạo chân không thứ cấp	01	0 - 70 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
25	Áp suất choá thoát Tua bin	01	0 - 76cmHg	1 năm	11/2026	01
26	Áp suất H <sub>2</sub> tại dàn nạp chai (1)	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
27	Áp suất H <sub>2</sub> tại dàn nạp chai (2)	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
<b>VIII.D</b>	<b>HỆ THỐNG NƯỚC TUẦN HOÀN, LÀM MÁT VÀ THIẾT BỊ PHỤ S2</b>					
1	Áp suất nước sau CV8	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
2	Áp suất bộ rút gió phía xa lộ	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
3	Áp suất bộ rút gió phía bờ sông	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
4	Áp suất nước vào bộ làm mát dầu	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
5	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 2-1	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
6	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 2-2	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
7	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 2-3	01	0 - 15 psi	1 năm	11/2026	01
8	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 2-4	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
9	Áp suất thoát Bơm nước ngưng 2 - 1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
10	Áp suất thoát Bơm nước ngưng 2 - 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
11	Áp suất thoát bơm làm mát	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
12	Áp suất sau lọc nước làm mát	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
13	Áp suất nước sau CV20	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
14	Áp suất Bơm tuần hoàn 2-1	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
15	Áp suất Bơm tuần hoàn 2-2	01	0 - 2,5 bar	1 năm	11/2026	01
16	Áp suất nước làm mát bộ trực Bơm tuần hoàn	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
17	Áp suất thoát Bơm nước động 2 - 1	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
18	Áp suất thoát Bơm nước động 2 - 2	01	0 - 2 50 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
19	Áp suất tại bồn nước động	01	0 - 6 kg/cm	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
20	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 2 - 1	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
21	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 2 - 2	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
22	Áp suất hút Bơm tiếp nước 2 - 1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
23	Áp suất hút Bơm tiếp nước 2 - 2	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
24	Áp suất bơm dầu phụ Bơm tiếp nước 2 - 1	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
25	Áp suất bơm dầu chính Bơm tiếp nước 2 - 1	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
26	Áp suất bơm dầu phụ Bơm tiếp nước 2 - 2	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
27	Áp suất bơm dầu chính Bơm tiếp nước 2 - 2	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
28	Áp suất nước vào Bình ngưng phía Hà Tiên	01	0 - 3 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
29	Áp suất nước vào Bình ngưng phía Cư xá	01	0 - 3,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
30	Áp suất nước ra Bình ngưng phía Hà Tiên	01	0 - 76 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
31	Áp suất nước ra Bình ngưng phía Cư xá	01	0 - 76 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
32	Áp suất dàn chai N <sub>2</sub>	01	0 - 250kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
33	Áp suất chai CO <sub>2</sub> (Trước bộ điều áp)	01	0 - 250kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
34	Áp suất chai CO <sub>2</sub> (Sau bộ điều áp)	01	0 - 7 bar	1 năm	11/2026	01
<b>VIII.E</b>	<b>CÁC ÁP KẾ BẢNG LÒ MÁY 2</b>					
1	Áp suất hơi đường hơi trích 5	01	0 - 60 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
2	Áp suất hơi đường hơi trích 4	01	0 - 30 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
3	Áp suất hơi đường hơi trích 3	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
4	Áp suất hơi đường hơi trích 2	01	76cmHg - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
5	Áp suất hơi đường hơi trích 1	01	76cmHg - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
6	Áp suất hoá thoát Tua bin	01	0 - 76cmHg	1 năm	11/2026	01
7	Áp suất hơi tầng nhất Tua bin	01	0 - 1 50kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
8	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
9	Áp suất hơi tại hộp hơi Tua bin	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
10	Áp suất hơi phụ	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
11	Áp suất dầu DO	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
12	Áp suất bao hơi	01	0 - 150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
13	Áp suất nước cấp	01	0 - 200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
14	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 2-1	01	0 - 1,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
15	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 2-2	01	0 - 1,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
16	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 2-1	01	0 - 200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
17	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 2-2	01	0 - 200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
18	Áp suất thoát BNN 2-1 và 2-2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
19	Áp suất gió nén KS	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
20	Áp suất khí rời nồi hơi	01	0 - 40 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
21	Áp suất khí rời Bộ xông gió quay	01	0 - 15 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
22	Áp suất buồng đốt	01	0 - 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
23	Áp suất hộp gió	01	0 - 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
24	Áp suất gió thoát quạt gió	01	0 - 100cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
25	Áp suất gió rời Bộ xông gió quay	01	0 - 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	11/2026	01
26	Áp suất hút Bơm tiếp nước 2-1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
27	Áp suất hút Bơm tiếp nước 2-2	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
28	Áp suất dầu DO	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	11/2026	01
<b>IX</b>	<b>ÁP KẾ TỔ MÁY S3 (IX.A + IX.B + IX.C + IX.D + IX.E)</b>					
<b>IX.A</b>	<b>HỆ THỐNG CUNG CẤP NHIÊN LIỆU S3</b>					
1	Áp suất trước lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
2	Áp suất sau lọc dầu DO sơ cấp	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
3	Áp suất sau lọc dầu DO thứ cấp	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
4	Áp suất thoát Bơm dầu DO 3-1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
5	Áp suất thoát Bơm dầu DO 3-2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
6	Áp suất thoát bơm dầu môi (1)	01	0 -16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu môi (2)	01	0 -16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
8	Áp suất hút bơm dầu môi	01	0 -15kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
9	Áp suất hơi nghiền vôi 1	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
10	Áp suất dầu DO vôi 1	01	0 -16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
11	Áp suất hơi nghiền vôi 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
12	Áp suất dầu DO vôi 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
13	Áp suất hơi nghiền vôi 3	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
14	Áp suất dầu DO vôi 3	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
15	Áp suất hơi nghiền vôi 4	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
16	Áp suất dầu DO vôi 4	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
17	Áp suất hơi nghiền vôi 5	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
18	Áp suất dầu DO vôi 5	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
19	Áp suất hơi nghiền vôi 6	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
20	Áp suất dầu DO vôi 6	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
21	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
22	Áp suất dầu DO tại lò	01	0 - 11 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
23	Áp suất bao hơi (Phòng mòn)	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
24	Áp suất bao hơi	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
25	Áp suất hơi trước CV13	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
26	Áp suất hơi sau CV13	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
27	Áp suất dầu đến vôi đốt (sau CV16)	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
28	Áp suất dầu DO đến bơm dầu môi 3S	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
<b>IX.B</b>	<b>HỆ THỐNG LÒ HƠI</b>					
1	Áp suất hơi sau CV thổi khói	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
2	Áp suất hơi bộ thổi khói AH	01	0 - 60 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
3	Áp suất bộ thổi khói ra vào 3 - 1	01	0 - 50 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
4	Áp suất bộ thổi khói ra vào 3 - 2	01	0 - 70 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
5	Áp suất thoát bơm dầu vòng bi Quạt gió	01	0 - 1 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
6	Áp suất hơi sau CV25	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
7	Áp suất hơi sau CV28	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
8	Áp suất hơi trước CV28	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
9	Áp suất bộ sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
10	Áp suất bộ sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 16 bar	1 năm	08/2026	01
11	Áp suất bồn chứa gió nén tại máy	01	0 - 25 bar	1 năm	08/2026	01
12	Áp suất thoát bơm dầu Bộ xông gió quay	01	0 - 15 psi	1 năm	08/2026	01
13	Áp suất sai biệt dầu chèn	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
14	Áp suất sau lược dầu chèn	01	0 - 16 psi	1 năm	08/2026	01
15	Áp suất nước vào bộ làm mát dầu 3-1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
16	Áp suất bơm chôn nước lò	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
17	Áp suất bình gia nhiệt 5	01	0 - 63 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
18	Áp suất bình gia nhiệt 4	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
19	Áp suất Bình khử khí	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
20	Áp suất bình gia nhiệt 1	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
21	Áp suất bình gia nhiệt 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
22	Áp suất bồn chứa gió nén 3	01	0 - 300 psi	1 năm	08/2026	01
23	Áp suất bồn chứa gió nén kiểm soát	01	0 - 200 psi	1 năm	08/2026	01
24	Áp suất bộ sấy gió kiểm soát A	01	0 - 300 psi	1 năm	08/2026	01
25	Áp suất bộ sấy gió kiểm soát B	01	0 - 200 psi	1 năm	08/2026	01
26	Áp suất hơi tới bình khử khí	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
27	Áp suất hơi Bình khử khí trước CV21	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
28	Áp suất dầu vào BLM Máy nén gió	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
29	Áp suất dầu ra BLM Máy nén gió	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
30	Áp suất gió nén tại máy	01	0-16 Bar	1 năm	08/2026	01
31	Áp suất vào công tắc S8	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
32	Áp suất ra công tắc S8	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
33	Áp suất trip máy nén gió	01	0-16 Bar	1 năm	08/2026	01
<b>IX.C</b>	<b>HỆ THỐNG DẦU CHÈN VÀ CUNG CẤP HƠI TUABIN S3</b>					
1	Áp suất dầu chắn trục [X]	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
2	Áp suất dầu chắn trục [Y]	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
3	Áp suất thoát bơm dầu chính	01	0 - 20 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
4	Áp suất dầu kiểm soát	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
5	Áp suất dầu làm trơn	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
6	Áp suất thoát bơm dầu EPS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
7	Áp suất thoát bơm dầu APS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
8	Áp suất thoát bơm dầu BPS	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
9	Áp suất trước bộ điều áp dầu chèn	01	0 - 160 PSI	1 năm	08/2026	01
10	Áp suất tại bộ điều áp dầu chèn	01	0 - 60 PSI	1 năm	08/2026	01
11	Áp suất bơm chuyển bồn dầu Tua bin	01	0 - 4 bar	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
12	Áp suất tại bồn lược dầu Tua bin	01	0 - 7 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
13	Áp suất tại bồn dầu Tua bin	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
14	Áp suất phòng phun	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
15	Áp suất H <sub>2</sub> vào nhà máy	01	0 - 300 psi	1 năm	08/2026	01
16	Áp suất H <sub>2</sub> vào máy phát	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
17	Áp suất khí H <sub>2</sub> Máy phát điện Gói 2	01	0 - 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
18	Áp suất khí H <sub>2</sub> Máy phát điện Gói 1	01	0 - 150cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
19	Áp suất dầu chèn gói 3	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
20	Áp suất dầu chèn gói 4	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
21	Áp suất hơi chèn	01	0 - 1 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
22	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
23	Áp suất hơi tầng nhất	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
24	Áp suất hơi chân van kiểm soát	01	0 - 250kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
25	Áp suất hơi tới bộ tạo chân không sơ cấp	01	0 - 70 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
26	Áp suất hơi tới bộ tạo chân không thứ cấp	01	0 - 70 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
27	Áp suất choá thoát Tua bin	01	0 - 76cmHg	1 năm	08/2026	01
28	Áp suất hơi tại Stop Valve	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
29	Áp suất H <sub>2</sub> tại dàn nạp chai (1)	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
30	Áp suất H <sub>2</sub> tại dàn nạp chai (2)	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
<b>IX.D</b>	<b>HỆ THỐNG NƯỚC TUẦN HOÀN, LÀM MÁT VÀ THIẾT BỊ PHỤ S3</b>					
1	Áp suất nước sau CV8	01	0 - 2,4 MPa	1 năm	08/2026	01
2	Áp suất bộ rút gió phía xa lộ	01	0 - 16 bar	1 năm	08/2026	01
3	Áp suất bộ rút gió phía bờ sông	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
4	Áp suất nước vào bộ làm mát dầu	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
5	Áp suất nước vào BLM H2	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
6	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 3-1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
7	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 3-2	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
8	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 3-3	01	0 - 60 psi	1 năm	08/2026	01
9	Áp suất nước làm mát H <sub>2</sub> 3-4	01	0 - 11 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
10	Áp suất thoát Bơm nước ngưng 3 - 1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
11	Áp suất thoát Bơm nước ngưng 3 - 2	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
12	Áp suất thoát bơm làm mát	01	0 - 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
13	Áp suất sau lược nước làm mát	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
14	Áp suất nước sau CV20	01	0 - 21 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
15	Áp suất Bơm tuần hoàn 3-1	01	0- 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
16	Áp suất Bơm tuần hoàn 3-2	01	0 - 3 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
17	Áp suất nước làm mát bộ trực Bơm tuần hoàn	01	0 - 6 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
18	Áp suất thoát Bơm nước động 3 - 1	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
19	Áp suất thoát Bơm nước động 3 - 2	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
20	Áp suất tại bồn nước động	01	0 - 7 kg/cm	1 năm	08/2026	01
21	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 3 - 1	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
22	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 3 - 2	01	0 - 250 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
23	Áp suất hút Bơm tiếp nước 3 - 1	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
24	Áp suất hút Bơm tiếp nước 3 - 2	01	0- 16 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
25	Áp suất bơm dầu phụ Bơm tiếp nước 3 - 1	01	0- 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
26	Áp suất bơm dầu chính Bơm tiếp nước 3 - 1	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
27	Áp suất bơm dầu phụ Bơm tiếp nước 3 - 2	01	0 - 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
28	Áp suất bơm dầu chính Bơm tiếp nước 3 - 2	01	0- 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
29	Áp suất nước vào Bình ngưng phía Hà Tiên	01	0- 5 bar	1 năm	08/2026	01
30	Áp suất nước vào Bình ngưng phía Cư xá	01	0- 2,5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
31	Áp suất nước ra Bình ngưng phía Hà Tiên	01	0 – 76 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
32	Áp suất nước ra Bình ngưng phía Cư xá	01	0 – 76 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
33	Áp suất dàn chai CO <sub>2</sub>	01	0- 3000 PSI	1 năm	08/2026	01
34	Áp suất chai N <sub>2</sub> (Cao áp)	01	0- 400kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
35	Áp suất chai N <sub>2</sub> (Hạ áp)	01	0-7 Bar	1 năm	08/2026	01
<b>IX.E</b>	<b>CÁC ÁP KẾ BẢNG LÒ MÁY 3</b>					
1	Áp suất hơi đường hơi trích 5	01	0 - 60 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
2	Áp suất hơi đường hơi trích 4	01	0 - 30 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
3	Áp suất hơi đường hơi trích 3	01	0 - 10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
4	Áp suất hơi đường hơi trích 2	01	76cmHg – 4 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
5	Áp suất hơi đường hơi trích 1	01	76cmHg – 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
6	Áp suất choá thoát Tua bin	01	0 - 76cmHg	1 năm	08/2026	01
7	Áp suất hơi tầng nhất Tua bin	01	0-150kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
8	Áp suất hơi siêu nhiệt	01	0-150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
9	Áp suất hơi tại hộp hơi Tua bin	01	0-150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
10	Áp suất hơi phụ	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
11	Áp suất dầu DO	01	0-15 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
12	Áp suất bao hơi	01	0-150 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
13	Áp suất nước cấp	01	0-200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
14	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 3-1	01	0-1.5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
15	Áp suất thoát Bơm tuần hoàn 3-2	01	0-1.5 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
16	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 3-1	01	0-200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
17	Áp suất thoát Bơm tiếp nước 3-2	01	0-200 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
18	Áp suất thoát BNN 3-1 và 3-2	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
19	Áp suất gió nén KS	01	0-10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
20	Áp suất khí rời nồi hơi	01	0-40 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
21	Áp suất khí rời Bộ xông gió quay	01	0-15 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
22	Áp suất buồng đốt	01	0- 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
23	Áp suất hộp gió	01	0- 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
24	Áp suất gió thoát quạt gió	01	0-100cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
25	Áp suất gió rời Bộ xông gió quay	01	0- 75 cmH <sub>2</sub> O	1 năm	08/2026	01
26	Áp suất hút Bơm tiếp nước 3-1	01	0-10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
27	Áp suất hút Bơm tiếp nước 3-2	01	0-10 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
28	Áp suất dầu DO	01	0-25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	08/2026	01
<b>X</b>	<b>ÁP KẾ CÁC BỘ ĐIỀU ÁP CHAI GIÓ - ĐÁ</b>					
1	Áp kế số 1	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
2	Áp kế số 2	01	0 - 2 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
3	Áp kế số 5	01	0 - 25 kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
4	Áp kế số 6	01	0 - 350kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
5	Áp kế số 7	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
6	Áp kế số 8	01	0 - 25kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
7	Áp kế số 11	01	0 - 250kg/cm <sup>2</sup>	1 năm	03/2026	01
8	Đo khí argon	01	0 -250 Bar	1 năm	03/2026	01
<b>XI</b>	<b>ÁP KẾ MẪU NỘI BỘ</b>					
1	Áp kế -30-0-30 PSI	01	-30-0-30 PSI	1 năm	05/2026	01
2	Áp kế 0-100 Bar	01	0 -100 Bar	1 năm	05/2026	01
3	Áp kế 0-4 Bar	01	0 - 4 Bar	1 năm	05/2026	01
4	Áp kế 0-250 Bar	01	0-250 Bar	1 năm	05/2026	01
5	Áp kế 0-60 Bar	01	0-60 Bar	1 năm	05/2026	01
6	Áp kế mẫu 140 Bar (Crystal USA)	01	0-140 Bar, 0.5	1 năm	05/2026	01
7	Áp kế mẫu 250 Bar (ASHCROFT)	01	0-250 Bar, 0.05	1 năm	05/2026	01
<b>XII</b>	<b>ĐỒNG HỒ NHIỆT KẾ (XII.A + XII.B + XII.C + XII.D + XII.E)</b>					
<b>XII.A</b>	<b>NHIỆT KẾ GT4</b>					
1	Nhiệt kế bồn nước rửa	01	0 - 250 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
2	Nhiệt kế ra bộ làm mát	01	50 - 550 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
3	Nhiệt kế tại bơm dầu đốt	01	0 - 250 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
4	Nhiệt kế gió nghiền	01	50 - 550 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
5	Nhiệt kế bồn nhớt	01	0 - 250 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
6	Nhiệt kế nước làm mát	01	(-)40 - 160 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
<b>XII.B</b>	<b>NHIỆT KẾ GT5</b>					
1	Nhiệt đo nước làm mát chân đế Tua bin (Phía Hà Tiên)	01	0 -150 <sup>o</sup> C	1 năm	09/2026	01
2	Nhiệt đo nước làm mát chân đế Tua bin (Phía Cư xá)	01	0 - 150 <sup>o</sup> C	1 năm	09/2026	01
3	Nhiệt kế nhớt bồn	01	0 - 120 <sup>o</sup> C	1 năm	09/2026	01
4	Nhiệt kế nhớt ống góp	01	(-)20 - 120 <sup>o</sup> C	1 năm	09/2026	01
5	Nhiệt kế tại bơm dầu đốt	01	0 - 100 <sup>o</sup> C	1 năm	09/2026	01
6	Nhiệt kế gió nghiền	01	50 - 550 <sup>o</sup> F	1 năm	09/2026	01
<b>XII.C</b>	<b>NHIỆT KẾ TỜ MÁY S1</b>					
1	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	07/2026	01
2	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
3	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió KS)	01	0 - 600 <sup>0</sup> F	1 năm	07/2026	01
4	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió KS)	01	0 - 200 <sup>0</sup> F	1 năm	07/2026	01
5	Nhiệt kế nước vào Bình khử khí	01	0 -200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
6	Nhiệt kế khoang nước Bình khử khí	01	0 -200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
7	Nhiệt kế hơi vào Bình hâm 4	01	0 -300 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
8	Nhiệt kế nước vào Bình hâm 4	01	0 -200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
9	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 4	01	0 -200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
10	Nhiệt kế hơi vào Bình hâm 5	01	0 - 500 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
11	Nhiệt kế nước vào Bình hâm 5	01	0 - 300 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
12	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 5	01	0 - 200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
13	Nhiệt kế nước ra Bộ làm mát dầu 1-1	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
14	Nhiệt kế nước ra Bộ làm mát dầu 1-2	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
15	Nhiệt kế nước vào Bình hâm 1	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
16	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 1	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
17	Nhiệt kế hơi vào Bình hâm 1	01	0-120 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
18	Nhiệt kế hơi vào Bình hâm 2	01	0-1500C	1 năm	07/2026	01
19	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 2	01	0-1500C	1 năm	07/2026	01
20	Nhiệt kế nước tuần hoàn vào Bình ngưng	01	0-1000C	1 năm	07/2026	01
21	Nhiệt kế nước tuần hoàn ra BN (Hà tiên)	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
22	Nhiệt kế nước ngưng	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
23	Nhiệt kế gói trực số 1	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
24	Nhiệt kế gói trực số 2	01	0-150 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
25	Nhiệt kế gói trực số 3	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
26	Nhiệt kế gói trực số 4	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
27	Nhiệt kế chắn trực	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
28	Nhiệt kế gói trực phía kích thích	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
29	Nhiệt kế bồn dầu Tuabin	01	0-150 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
30	Nhiệt kế chóa thoát Tuabine	01	0-250 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
31	Nhiệt kế bộ tạo chân không	01	0-100 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01
32	Nhiệt kế nước sau bơm rút hơi chèn	01	0-200 <sup>0</sup> C	1 năm	07/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KD-HC	Thời gian Đưa đi KD-HC	Số lần KD-HC/năm
33	Nhiệt kế tại máy nén gió	01	0 -150 <sup>o</sup> C	1 năm	07/2026	01
34	Nhiệt kế bồn trữ dầu Tuabin ngăn 1-1	01	0 -180 <sup>o</sup> F	1 năm	07/2026	01
35	Nhiệt kế bồn trữ dầu Tuabin ngăn 1-2	01	0 -180 <sup>o</sup> F	1 năm	07/2026	01
<b>XII.D</b>	<b>NHIỆT KẾ TỔ MÁY S2</b>					
1	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 600 <sup>o</sup> F	1 năm	11/2026	01
2	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 250 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
3	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió kiểm soát)	01	0 - 300 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
4	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió kiểm soát)	01	0 - 300 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
5	Nhiệt kế Bộ tạo chân không	01	0 - 100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
6	Nhiệt kế nước làm mát dầu 2-1	01	0 - 200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
7	Nhiệt kế nước làm mát dầu 2-2	01	0 - 200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
8	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 2-1	01	0 - 200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
9	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 2-2	01	0 - 200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
10	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 2-3	01	0 - 100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
11	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 2-4	01	0 - 200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
12	Nhiệt kế Bình ngưng	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
13	Nhiệt kế chóa thoát Bình ngưng	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
14	Nhiệt kế chóa thoát Tuabine	01	0 -250 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
15	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 2-1	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
16	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 2-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
17	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 2-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
18	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 2-4	01	100 -500 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
19	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 2-5	01	50 -450 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
20	Nhiệt kế Nước bình hâm 2-4	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
21	Nhiệt kế Nước bình hâm 2-5	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
22	Nhiệt kế bộ trực số 1 Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
23	Nhiệt kế bộ trực số 2 Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
24	Nhiệt kế bộ trực số 3 máy phát	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
25	Nhiệt kế bộ trực số 4 máy phát	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
26	Nhiệt kế bộ trực chắn Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
27	Nhiệt kế dầu tại bồn dầu	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
28	Nhiệt kế tại máy nén gió	01	0 -150 <sup>o</sup> C	1 năm	11/2026	01
<b>XI.E</b>	<b>NHIỆT KẾ TỔ MÁY S3</b>					
1	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 600 <sup>o</sup> F	1 năm	08/2026	01
2	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió nén)	01	0 - 250 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
3	Nhiệt kế bình sấy A (Bộ sấy gió kiểm soát)	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
4	Nhiệt kế bình sấy B (Bộ sấy gió kiểm soát)	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
5	Nhiệt kế Bộ tạo chân không	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
6	Nhiệt kế nước làm mát dầu 3-1	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
7	Nhiệt kế nước làm mát dầu 3-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
8	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 3-1	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
9	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 3-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
10	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 3-3	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
11	Nhiệt kế nước làm mát H <sub>2</sub> 3-4	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
12	Nhiệt kế Bình ngưng	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
13	Nhiệt kế chóa thoát Bình ngưng	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
14	Nhiệt kế chóa thoát Tuabine	01	0 -250 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
15	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 3-1	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
16	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 3-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
17	Nhiệt kế nước ra Bình hâm 3-2	01	0 -200 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
18	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 3-4	01	100 -500 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
19	Nhiệt kế Hơi Bình hâm 3-5	01	50 - 450 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
20	Nhiệt kế Nước bình hâm 3-4	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
21	Nhiệt kế Nước bình hâm 3-5	01	0 -300 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
22	Nhiệt kế bộ trực số 1 Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
23	Nhiệt kế bộ trực số 2 Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
24	Nhiệt kế bộ trực số 3 Máy phát	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
25	Nhiệt kế bộ trực số 4 Máy phát	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
26	Nhiệt kế bộ trực chắn Tua bin	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
27	Nhiệt kế dầu tại bồn dầu	01	0 -100 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01

TT	Phương tiện, dụng cụ đo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật phạm vi đo	Chu kỳ KĐ-HC	Thời gian Đưa đi KĐ-HC	Số lần KĐ-HC/năm
28	Nhiệt kế tại máy nén gió	01	0 -150 <sup>o</sup> C	1 năm	08/2026	01
<b>XIII</b>	<b>HÓA NGHIỆM</b>					
1	Tỷ trọng kế 800 -850 kg/m <sup>3</sup> ASTM 304HL SN: 777823	01	800 - 850 kg/m <sup>3</sup>	2 năm	05/2026	01
<b>XIV</b>	<b>PHÂN XỬNG VẬN HÀNH</b>					
1	Găng cách điện trung thế (G22 NĐTĐ/P5-03)	01	22kV	06 tháng	06/2026 12/2026	02
2	Ủng cách điện trung thế (U2 NĐTĐ/P5-01)	01	22kV	06 tháng	05/2026 11/2026	02
3	Ủng cách điện trung thế (U2 NĐTĐ/P5-02)	01	22kV	06 tháng	06/2026 12/2026	02
4	Đầu thử điện áp (BTĐ220-NĐTĐ/P5-01)	01	275kV	06 tháng	06/2026 12/2026	02
5	Sào tiếp địa (S110TĐ-NĐTĐ/P5-02)	01	110kV	1 năm	02/2026	01
6	Sào cách điện (S220-NĐTĐ/P5-02)	01	110kV	1 năm	03/2026	01
7	Găng cách điện trung thế (G22-NĐTĐ/P5-01)	01	22kV	06 Tháng	05/2026 11/2026	02
8	Sào cách điện (tiếp địa) (S110TĐ-NĐTĐ/P5-03)	01	110kV	1 năm	03/2026	01
9	Sào cách điện (S220-NĐTĐ/P5-03)	01	110kV	1 năm	11/2026	01
10	Đầu thử điện áp (BTĐ220-NĐTĐ/P5-02)	01	275kV	06 Tháng	06/2026 12/2026	02
11	Lưu lượng kế chất lỏng USCX150	03	QTHC.05-17.SM	1 năm	10/2026	01
12	Lưu lượng kế siêu âm DN1800	02	TTPTMT.HC-104	1 năm	01/2026	01
13	Lưu lượng kế siêu âm DN1400	01	TTPTMT.HC-104	1 năm	01/2026	01
14	Máy đo nồng độ khí (SENKO CO – SGT- PCO) 0~500ppm	01	Theo tiêu chuẩn	1 năm	04/2026	01

<b>XV THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIỆM NGẶT VỀ AN TOÀN NĂM 2026</b>							
<b>STT</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng dự tính</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lần KĐ/Năm</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Kiểm định lò hơi S1 (P: 65kg/cm <sup>2</sup> ; V: 157,8m <sup>3</sup> )	Cái	01	18/10/2026	01	23.000.000	23.000.000
2	Bình gia nhiệt 1 – 5 (P: 23,8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 2,09m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	800.000	800.000
3	Bình gia nhiệt 1 – 4 (P: 13,8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 2,27m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	800.000	800.000
4	Bình khử khí S1 (P: 3,5kg/cm <sup>2</sup> ; V: 36,3m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	1.500.000	1.500.000
5	Bình gia nhiệt 1 – 2 (P: 1,88kg/cm <sup>2</sup> ; V: 1,24m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	500.000	500.000
6	Bình gió nén số 1 (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 7,94m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	800.000	800.000
7	Bình gió nén kiểm soát số 1 (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 2,0m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	500.000	500.000
8	Bình gió nén số 1 MNG Thụy Điển (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 1,0m <sup>3</sup> )	Bình	01	21/07/2026	01	500.000	500.000
9	Kiểm định lò hơi S2 (P: 92kg/cm <sup>2</sup> ; V: 299,4m <sup>3</sup> )	Cái	01	16/06/2026	01	32.000.000	32.000.000
10	Bình gia nhiệt 2 – 5 (P: 34kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,77m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	800.000	800.000
11	Bình gia nhiệt 2 – 4 (P: 17kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,95m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	800.000	800.000
12	Bình khử khí S2 (P: 6,7kg/cm <sup>2</sup> ; V: 53,8m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	4.000.000	4.000.000
13	Bình gia nhiệt 2 – 2 (P: 3,5kg/cm <sup>2</sup> ; V: 3,09m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	500.000	500.000
14	Bình gió nén số 2 (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 7,94m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	800.000	800.000
15	Bình gió nén kiểm soát số 2 (P: 8,8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,8m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	800.000	800.000
16	Bình gió nén số 2 MNG Thụy Điển (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 1,0m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/03/2026	01	500.000	500.000

<b>XV THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIỆM NGẶT VỀ AN TOÀN NĂM 2026</b>							
<b>STT</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng dự tính</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lần KĐ/Năm</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
17	Kiểm định lò hơi S3 (P: 92kg/cm <sup>2</sup> ; V: 299,4m <sup>3</sup> )	Cái	01	24/11/2026	01	32.000.000	32.000.000
18	Bình gia nhiệt 3 – 5 (P: 34kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,77m <sup>3</sup> )	Bình	01	24/11/2026	01	800.000	800.000
19	Bình gia nhiệt 3 – 4 (P: 17kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,95m <sup>3</sup> )	Bình	01	24/11/2026	01	800.000	800.000
20	Bình khử khí S3 (P: 6,7kg/cm <sup>2</sup> ; V: 53,8m <sup>3</sup> )	Bình	01	24/11/2026	01	4.000.000	4.000.000
21	Bình gia nhiệt 3 – 2 (P: 3,5kg/cm <sup>2</sup> ; V: 3,09m <sup>3</sup> )	Bình	01	24/11/2026	01	500.000	500.000
22	Bình gió nén số 3 (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 7,94m <sup>3</sup> )	Bình	01	23/11/2026	01	800.000	800.000
23	Bình gió nén kiểm soát số 3 (P: 8,8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,8m <sup>3</sup> )	Bình	01	23/11/2026	01	800.000	800.000
24	Bình gió nén số 3 MNG Thụy Điển (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 1,0m <sup>3</sup> )	Bình	01	23/11/2026	01	500.000	500.000
25	Kiểm định Bình chứa H <sub>2</sub> hạ áp (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 4,4m <sup>3</sup> )	Bình	01	19/10/2026	01	800.000	800.000
26	Bình gió nén thổi lược TBK 4 (P: 12kg/cm <sup>2</sup> ; V: 0,29m <sup>3</sup> )	Bình	01	09/05/2026	01	500.000	500.000
27	Bình chứa không khí nén khu khử khoáng (số 1)	Bình	01	12/5/2026	01	500.000	500.000
28	Bình chứa không khí nén khu xử lí sơ bộ (số 2)	Bình	01	12/5/2026	01	500.000	500.000
29	Bình gió nén di động Tổ Lái xe (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 0,1m <sup>3</sup> )	Bình	01	18/08/2026	01	500.000	500.000
30	Bình gió nén di động Tổ Sửa chữa (P: 7kg/cm <sup>2</sup> ; V: 0,06m <sup>3</sup> )	Bình	01	18/08/2026	01	500.000	500.000
31	Bình gió nén di động Tổ TBK	Bình	01	18/08/2026	01	500.000	500.000

XV	THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIỆM NGẶT VỀ AN TOÀN NĂM 2026						
STT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng dự tính	Thời gian	Số lần KĐ/Năm	Đơn giá	Thành tiền
	(P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 0,2m <sup>3</sup> )						
32	Bình gió nén di động Tổ Hóa (P: 8kg/cm <sup>2</sup> ; V: 0,12m <sup>3</sup> )	Bình	01	17/06/2026	01	500.000	500.000
33	Lô 19 chai chứa khí Hydro (P: 137bar; V: 0.25m <sup>3</sup> )	Chai	01	23/11/2026	01	950.000	950.000
34	Lô 33 chai chứa khí Hydro ((P: 150bar; V: 0,04m <sup>3</sup> )	Chai	01	31/08/2026	01	1.650.000	1.650.000
35	Lô 32 chai chứa khí CO2 chữa cháy tự động các TBK 4, 5 (P: 150bar; V: 0,07m <sup>3</sup> )	Chai	01	10/12/2026	01	1.600.000	1.600.000
36	Trạm nạp Hydro	Cái	01	19/10/2026	01	2.500.000	2.500.000
37	Cầu trục lăn hai dầm SHAW BOX (Tải 20/15 tấn; Cao: 15,5m)	Chiếc	01	18/3/2026	01	3.000.000	3.000.000
38	Xe nâng HYUNDAI (Tải: 5 tấn)	Chiếc	01	10/3/2026	01	1.600.000	1.600.000
39	Xe Cầu Hino (Tải: 5 tấn)	Chiếc	01	22/02/2026	01	1.200.000	1.200.000
40	Cần trục Công xôn số 1 (Tải: 0,8 tấn)	Chiếc	01	10/3/2026	01	700.000	700.000
41	Cần trục Công xôn số 2 (Tải: 0,8 tấn)	Chiếc	01	10/3/2026	01	700.000	700.000
42	Palăng xích kéo tay 2T (P7-TB1)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
43	Palăng xích kéo tay 3T (P7-TB2)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
44	Palăng xích kéo tay 5T (P7-TB3)	Cái	01	16/06/2026	01	1.300.000	1.300.000
45	Palăng xích kéo tay 1T (P7-L1)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
46	Palăng xích kéo tay 2T (P7-L2)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
47	Palăng xích kéo tay 2T (P7-L3)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
48	Palăng xích kéo tay 2T (P8-1)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
49	Palăng xích kéo tay 1T (P8-2)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
50	Palăng xích kéo tay 5T (P6-Đ1)	Cái	01	16/06/2026	01	1.300.000	1.300.000

<b>XV THIẾT BỊ CÓ YÊU CẦU NGHIỆM NGẶT VỀ AN TOÀN NĂM 2026</b>							
<b>STT</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng dự tính</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lần KĐ/Năm</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
51	Palăng xích kéo tay 3,1T (P6-Đ2)	Cái	01	16/06/2026	01	1.300.000	1.300.000
52	Palăng xích kéo tay 2T (P5-1)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
53	Palăng xích kéo tay 6T (P4-1)	Cái	01	16/06/2026	01	1.300.000	1.300.000
54	Palăng xích kéo tay 1T (P4-2)	Cái	01	16/06/2026	01	750.000	750.000
55	Palăng xích kéo tay 1T (P8-3)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
56	Palăng xích kéo tay 1T (P6-Đ3)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
57	Palăng xích kéo tay 2T (P6-Đ4)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
58	Palăng xích kéo tay 3T (P6-Đ5)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
59	Palăng xích kéo tay 2T (P6-Đ6)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
60	Palăng xích kéo tay 2T (P7-L4)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000
61	Palăng xích kéo tay 2T (P7-L5)	Cái	01	06/09/2026	01	750.000	750.000

#### **4. Giải pháp và phương pháp luận:**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

#### **5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:**

Nhà thầu lập Biên bản kiểm định cho từng mục phương tiện, dụng cụ, thiết bị.